

Số: 98 /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 5 năm 2017

BÁO CÁO

Tổng kết thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2011-2016

| | |
|--------------------------------------|---------------|
| TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI | |
| CV | Số: 4201 |
| ĐẾN | Ngày: 11.5.17 |
| | Chức vụ: |

Thực hiện nội dung Công văn số 234/UBND-DTTS ngày 16/3/2017 của Ủy ban Dân tộc về việc báo cáo tổng kết thực hiện chính sách đối với người có uy tín giai đoạn 2011-2016, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả thực hiện như sau:

I. KHÁT QUÁT CHUNG

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

Tỉnh Quảng Ngãi có 184 xã, phường, thị trấn, trong đó có 83 xã, thị trấn thuộc khu vực miền núi và vùng cao (có 67 xã thuộc 06 huyện miền núi và 16 xã miền núi thuộc các huyện đồng bằng). Tổng diện tích tự nhiên là 5.152,95 km², trong đó khu vực miền núi 3.248,35 km² chiếm 62% diện tích tự nhiên trên toàn tỉnh. Dân số toàn tỉnh năm 2016 khoảng 1.250.000 người, trong đó người dân tộc thiểu số là 178.874 người, chiếm 14,34 % dân số trên toàn tỉnh. Đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh có 25 thành phần dân tộc, nhưng phần lớn là dân tộc Hre, Cor, Ca Dong (nhóm thuộc Xơ đăng) sống tập trung ở 6 huyện miền núi và các huyện đồng bằng có xã miền núi trong tỉnh. Địa hình vùng núi của tỉnh phức tạp, nhiều đồi núi cao, bị chia cắt bởi nhiều sông suối, mùa mưa thường xảy ra sạt lở lớn, mùa nắng thường bị khô hạn kéo dài, dân cư sống thưa thớt; diện tích đất canh tác ít, điều kiện canh tác nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào tự nhiên; tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trên địa bàn tỉnh vẫn còn tồn tại, diễn ra ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; làm ảnh hưởng đến đời sống tinh thần, mất cơ hội học tập, làm việc... Vì vậy, đời sống vật chất, tinh thần của người dân đồng bào dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn.

Đầu năm 2017, toàn tỉnh có số hộ nghèo là 45.260 hộ, chiếm tỷ lệ 13,06% hộ dân (trong đó khu vực miền núi số hộ nghèo là 25.392 hộ, chiếm tỷ lệ 41,93%) cao hơn gấp 06 lần so với khu vực đồng bằng (6,94%); Hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số là: 23.292 hộ/48.995 hộ đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 47,54%.

Giai đoạn 2011 - 2015, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 182.400 lao động, bình quân mỗi năm giải quyết việc làm cho khoảng 36.480 lao động, đạt 96% so với chỉ tiêu kế hoạch Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XVIII; trong đó

giải quyết việc làm mới cho khoảng 97.600 lao động, bình quân 19.520 lao động/năm, đạt 97,6% so với chỉ tiêu kế hoạch.

- Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị giảm từ 5,1% năm 2011 xuống còn khoảng 3,8% năm 2015 (đạt 100% chỉ tiêu);

- Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn từ 82% năm 2011 tăng lên 86% năm 2015 (đạt 100 chỉ tiêu);

- Cơ cấu lao động có sự chuyển dịch theo cơ cấu phát triển kinh tế của tỉnh. Đến cuối năm 2015, tỷ trọng cơ cấu lao động trong ngành Công nghiệp - xây dựng là 28%; Thương mại - dịch vụ là 25%; giảm tỷ trọng lao động trong ngành Nông nghiệp còn 47%. Nhìn chung, 3 chỉ tiêu này đều đạt so với chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII;

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề từ 31% năm 2011 tăng lên 45% năm 2015 (đạt 100% chỉ tiêu).

Các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương luôn quan tâm đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh; các chương trình, chính sách cho đồng bào dân tộc thiểu số, vùng miền núi tiếp tục được đầu tư; ưu tiên các chính sách an sinh xã hội như hỗ trợ gạo, cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu (*bột ngọt, dầu ăn và nước mắm*) nhân dịp Tết Nguyên đán đã góp phần vào việc ổn định đời sống ngày càng tốt hơn cho đồng bào dân tộc thiểu số.

2. Khái quát về đội ngũ người có uy tín

a) Số lượng, thành phần, giới tính, dân tộc, điều kiện kinh tế - xã hội, trình độ văn hoá,... qua các năm:

- Năm 2012: 325 người;

- Năm 2013: 350 người;

- Năm 2014: 344 người;

- Năm 2015: 344 người;

- Năm 2016: 366 người.

b) Số lượng, thành phần, giới tính, dân tộc, điều kiện kinh tế- xã hội, trình độ văn hoá,... cả giai đoạn 2011-2016: Có 1.729 lượt người; trong đó:

+ 1.633 lượt nam, 96 lượt nữ; dân tộc H're: 1.158 lượt người, dân tộc Cor: 361 lượt người, dân tộc Cadong: 210 lượt người.

+ Thành phần: Già làng: 243 lượt người; Trưởng dòng họ, tộc trưởng: 49 lượt người; Trưởng thôn: 208 lượt người; cán bộ nghỉ hưu: 247 lượt người; thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng: 01 người; nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ: 04 lượt người; người sản xuất, kinh doanh giỏi: 19 lượt người; thành phần khác: 973 lượt người.

+ Điều kiện kinh tế - xã hội, trình độ văn hoá của người có uy tín: Đa số người có uy tín có điều kiện kinh tế còn khó khăn, trình độ văn hóa còn hạn chế; biết đọc, biết viết tiếng Việt; sức khỏe ổn định.

(Chi tiết theo Biểu số 03).

II. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện

Hàng năm, UBND tỉnh chỉ đạo Ban Dân tộc tỉnh chủ động phối hợp với các sở, ngành hướng dẫn UBND các huyện chỉ đạo UBND các xã rà soát, thay thế, bổ sung số lượng người có uy tín. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh phê duyệt danh sách người có uy tín và chỉ đạo Ban Dân tộc tỉnh tổ chức thực hiện chính sách và hướng dẫn các ngành, UBND các huyện xây dựng Kế hoạch cụ thể triển khai thực hiện. Đồng thời, chỉ đạo Ban Dân tộc tỉnh luôn chú trọng đến công tác kiểm tra, giám sát; hàng năm đều tổ chức sơ kết, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện chính sách đối với người có uy tín, biểu dương khen thưởng kịp thời những người có uy tín tiêu biểu, xuất sắc trong năm.

Nhìn chung, việc triển khai chính sách đối với người có uy tín trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi được thực hiện đúng quy định.

2. Kết quả thực hiện

a) Thực hiện chế độ, chính sách đối với NCUT

* Theo quy định tại Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/3/2011 và Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg ngày 07/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ: Hàng năm, UBND tỉnh cụ thể hóa tại quyết định phê duyệt Kế hoạch tổ chức thực hiện; theo đó, chỉ đạo Ban Dân tộc tỉnh, UBND các huyện và các ngành phối hợp tổ chức thực hiện đạt được kết quả như sau:

- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho người có uy tín; tổ chức phổ biến, tuyên truyền cho người có uy tín về chính sách của Đảng và Nhà nước; tổ chức đưa, đón người có uy tín đi tham quan học tập kinh nghiệm tại Hà Nội và các tỉnh phía Bắc và phía Nam.

- Tổ chức thăm hỏi, động viên kịp thời người có uy tín gặp khó khăn do thiên tai, gia đình người có uy tín có người thân qua đời, thăm ốm, đau.

- Việc thực hiện chính sách đảm bảo tiết kiệm, an toàn và hiệu quả đúng chế độ chính sách quy định.

Tổng kinh phí thực hiện giai đoạn 2011 – 2016 là 7.767,87 triệu đồng; trong đó NSDP là 7.450,32 triệu đồng, NSTW là 212,11 triệu đồng để mua Báo cấp cho người có uy tín (*năm 2015 và 2016 Trung ương chưa bố trí kinh phí*); thực hiện các nhiệm vụ sau:

+ Về cung cấp thông tin với kinh phí thực hiện 6.470,53 triệu đồng. Trong đó: NSDP là 6.258,43 triệu đồng, NSTW là 212,11 triệu đồng để thực hiện các hoạt động sau:

Tổ chức 85 hội nghị với 4.106 lượt người có uy tín tham dự, do cấp huyện tổ chức; 62 lớp tập huấn, bồi dưỡng cho 3.769 lượt người có uy tín do cấp tỉnh phối hợp với cấp huyện tổ chức;

Tổ chức 19 Đoàn cho 733 lượt người có uy tín tham quan trong tỉnh; 05 Đoàn cho 201 lượt người có uy tín do cấp tỉnh tổ chức tham quan Hà Nội và các tỉnh khác.

Ngoài ra, Ủy ban Mặt trận TQVN tỉnh tổ chức 5 Đoàn với 64 lượt người có uy tín tham gia tham quan trong tỉnh (*trong năm 2012*) và 02 Đoàn với 14 lượt người có uy tín tham quan Hà Nội và các tỉnh khác (*năm 2013, 2014*);

Cấp Báo Quảng Ngãi và Báo Dân tộc và Phát triển cho 1.729 lượt người có uy tín.

+ Về hỗ trợ vật chất, động viên tinh thần và khen thưởng với kinh phí thực hiện là 1.191,89 đồng (*NSDP*) để thực hiện các hoạt động sau:

Thăm hỏi, tặng quà dịp Tết Nguyên đán cho 1.698 lượt người có uy tín. Ngoài ra, Ủy ban MTTQVN tỉnh tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho 165 người có uy tín với kinh phí 79,5 triệu đồng (*NSDP*).

Thăm hỏi 221 lượt gia đình người có uy tín gặp khó khăn do hoạn nạn thiên tai với 331,5 triệu đồng;

Thăm hỏi, hỗ trợ 119 lượt người có uy tín ốm (đau);

Khen thưởng cho 510 lượt người có uy tín.

(Kết quả thống kê có biểu số: 02, biểu số: 03 kèm theo)

* Chế độ, chính sách do địa phương ban hành, thực hiện:

- Thực hiện Chỉ thị số 06/2008/CT-TTg ngày 01/02/2008, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 2306/KH-UBND ngày 14/8/2008 về phát huy vai trò người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh; căn cứ Kế hoạch này, Công an tỉnh triển khai thực hiện đạt kết quả như sau:

Từ năm 2011 – 2016 đã vận động, tranh thủ 3.506 lượt người có uy tín, trong đó: Năm 2011 có 544 lượt người, năm 2012 có 564 lượt người, năm 2013 có 572 lượt người, năm 2014 có 578 lượt người, năm 2015 có 623 lượt người và năm 2016 có 625 lượt người.

Về kinh phí: Công an tỉnh chỉ sử dụng kinh phí của ngành để thực hiện chính sách. Riêng năm 2017, UBND tỉnh cấp kinh phí “Phát huy vai trò người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh” với số tiền là 17,5 triệu đồng.

- Thực hiện Chỉ thị số 06/2008/CT-TTg ngày 01/02/2008 và Hướng dẫn số 04/HD-BCA(A11) ngày 16/3/2009 của Bộ Công an, ngày 03/9/2009, Ban Thường vụ Tỉnh ủy có Quyết định số 9747-QĐ/TU về việc ban hành Đề án xây dựng người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trên địa bàn tỉnh (*gọi tắt là Quyết định 9747-QĐ/TU*). Thực hiện Quyết định 9747-QĐ/TU, Ban Dân vận Tỉnh ủy là cơ quan chủ trì; kết quả đạt được:

+ Về chỉ tiêu số lượng người có uy tín và phân công quản lý được thực hiện như sau:

Cấp tỉnh: Xây dựng 6 huyện miền núi, mỗi huyện 02 người có uy tín do Ban Dân vận Tỉnh ủy trực tiếp quản lý;

Cấp huyện: Xây dựng mỗi xã 01 người có uy tín do Ban Dân vận Huyện ủy quản lý;

Cấp xã, thị trấn: Xây dựng mỗi thôn 01 người có uy tín và mỗi khu dân cư 01 người có uy tín do Thường trực Đảng ủy xã quản lý.

+ Giai đoạn 2011 – 2016 có 6.217 lượt người được chọn là người có uy tín. Trong đó: Năm 2011 có 901 người, năm 2012 có 1.039 người, năm 2013 có 1.055 người, năm 2014 có 1.067 người, năm 2015 có 1.078 người và năm 2016 có 1.077 người.

Qua 06 năm (2011 – 2016) thực hiện Quyết định 9747-QĐ/TU, nhìn chung, công tác chỉ đạo của các cấp ủy đảng nghiêm túc tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện.

Ban Dân vận Tỉnh ủy đã phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy cung cấp bản tin Dân tộc và Miền núi cho người có uy tín với số lượng 967 bản tin/tháng, phối hợp Công an tỉnh và Ban Dân tộc tỉnh tổ chức 06 đợt tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho gần 1.000 người có uy tín; tổ chức 02 Hội nghị biểu dương người có uy tín cấp tỉnh, khen thưởng 134 người có uy tín. Tại các hội nghị sơ kết 03 và 05 năm thực hiện Quyết định số 9747-QĐ/TU, Chủ tịch UBND tỉnh đã tặng Bằng khen cho 35 tập thể và 53 cá nhân là người có uy tín tiêu biểu. Hằng năm, Ban Dân vận Tỉnh ủy tổ chức thăm hỏi, tặng 300 suất quà cho người có uy tín có thành tích xuất sắc nhân dịp tết Nguyên đán.

Ngoài ra, cấp huyện cũng đã quan tâm giúp đỡ về vật chất và thăm hỏi người có uy tín và người thân của họ khi gặp rủi ro, hoạn nạn do thiên tai; tổ chức cho người có uy tín tiêu biểu tham quan, học tập kinh nghiệm ngoài tỉnh.

Ủy ban MTTQVN tỉnh, Công an tỉnh tổ chức gặp mặt, giao lưu với người có uy tín trong công tác tuyên truyền, vận động đồng bào chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phổ biến những kinh nghiệm từ thực tiễn thực hiện phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”, phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”.

Hội Cựu Chiến binh đã tổ chức hội nghị biểu dương, khen thưởng 15 cựu chiến binh là người có uy tín tiêu biểu.

Các huyện miền núi thường xuyên tổ chức gặp gỡ, giao lưu, trao đổi kinh nghiệm trong việc tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số tham gia phát triển kinh tế xã hội, giữ vững an ninh - quốc phòng trên địa bàn.

b) Công tác vận động, phát huy vai trò của người có uy tín trên các lĩnh vực của đời sống xã hội

- Tại các buổi tập huấn, tuyên truyền, người có uy tín tham dự đều đồng tình, ủng hộ các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và cam kết sẽ tích cực tuyên truyền vận động bà con trong thôn tích cực hưởng ứng.

- Người có uy tín luôn có ý thức nêu cao tinh thần gương mẫu, đi đầu trong phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, thực tế đã có nhiều người có uy tín đã phát triển được kinh tế gia đình thoát nghèo

bền vững, gương mẫu hiến đất làm đường giao thông nông thôn, xây dựng Trường học.

- Người có uy tín rất quan tâm và tham gia nhiệt tình trong công tác xây dựng Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể thông qua các đợt tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội, HĐND các cấp, các cuộc họp do huyện, xã tổ chức; nhiều người có uy tín đã đóng góp ý kiến thiết thực vào chương trình phát triển kinh tế - xã hội và công tác xây dựng Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc các cấp; tiếng nói của người có uy tín đã tác động tích cực đến bà con trong thôn, là một trong những tác nhân quan trọng tạo nên khối đại đoàn kết dân tộc, con cháu nghe theo, góp phần giữ vững an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội được ổn định.

- Người có uy tín luôn đi đầu trong việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

3. Đánh giá chung

a) Kết quả đạt được

- Được sự quan tâm của các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp, cơ chế thực hiện chính sách rõ ràng, đã tạo thuận lợi cho việc thực hiện chính sách và phát huy vai trò người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số ngày càng có hiệu quả.

- Người có uy tín luôn tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, luôn có ý thức học hỏi kinh nghiệm, tiếp thu kiến thức về các lĩnh vực kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng thông qua các lớp tập huấn, bồi dưỡng về các chương trình, chính sách dân tộc được Đảng, Nhà nước được triển khai thực hiện trên địa bàn góp phần vận động bà con trong vùng dân tộc thiểu số chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

b) Tồn tại, khó khăn

- Đa số người có uy tín có điều kiện kinh tế gia đình còn khó khăn, Nhà nước chưa hỗ trợ kinh phí hằng tháng để tạo điều kiện cho người có uy tín có thời gian, điều kiện đi lại trong vùng để truyền truyền, vận động bà con thực hiện đường lối chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

- Đối với chính sách do địa phương ban hành (*Quyết định 9747-QĐ/TU*):

+ Một số cấp ủy đảng chỉ đạo, triển khai thực hiện còn chậm và chưa toàn diện nên việc xây dựng và phát huy vai trò của người có uy tín chưa đạt hiệu quả cao.

+ Chế độ chính sách đối với người có uy tín còn hạn chế về mặt số lượng; công tác biểu dương, khen thưởng chưa kịp thời.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét sửa đổi Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/3/2011 và Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg ngày 07/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ cho phù hợp với Quyết định số

2561/QĐ-TTg ngày 31/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án “Tăng cường vai trò của người có uy tín trong vùng dân tộc thiểu số”. Trong Quyết định cần quy định rõ số lượng người có uy tín từng cấp là bao nhiêu và căn cứ vào nội dung nào để xác định số lượng người có uy tín cho từng cấp.

2. Đề nghị Ủy ban Dân tộc quan tâm:

- Hướng dẫn cụ thể thực hiện Quyết định số 2561/QĐ-TTg ngày 31/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án “Tăng cường vai trò của người có uy tín trong vùng dân tộc thiểu số” để địa phương tổ chức thực hiện.

- Tổ chức Hội nghị tổng kết tình hình thực hiện chính sách cho người có uy tín giai đoạn 2011 – 2016.

- Tham mưu Thủ tướng Chính phủ xem xét:

+ Tăng định mức hỗ trợ và phân cấp để quản lý chế độ, chính sách: Việc thăm hỏi, động viên người có uy tín khi bị ốm (đau) nằm viện cấp huyện trở lên: Định mức 500.000 đồng/người, không quá 2 lần/người/năm.

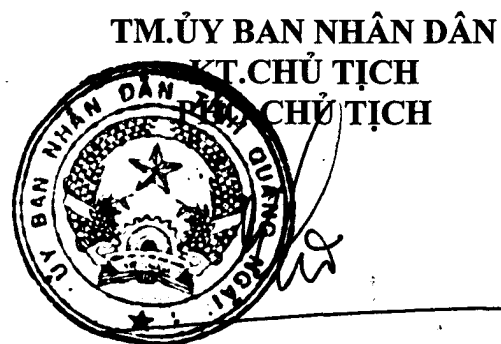
+ Trợ cấp hằng tháng cho người có uy tín để khích lệ tinh thần, đồng thời bù đắp kinh tế gia đình đang còn khó khăn mà phải đi làm nhiệm vụ: 500.000 đồng/người/tháng hoặc 0,5 mức tiền lương cơ sở.

+ Bãi bỏ việc quy định về hằng năm mỗi tỉnh chỉ được tổ chức 01 Đoàn, Đoàn không quá 50 người được đi tham quan ngoài tỉnh. Vì nếu tỉnh có số lượng người có uy tín ít thì quy định này là phù hợp, nhưng đối với tỉnh có số lượng người có uy tín nhiều thì có thể đến 10 năm người có uy tín chưa đến lượt được đi tham quan.

Kính báo cáo Ủy ban Dân tộc./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/cáo);
- Ủy ban Dân tộc (b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Ban Dân vận Tỉnh ủy;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động – Thương binh và Xã hội;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- VPUB: C, PCVP(KT, VX), TH, VX, CBTH;
- Lưu VT, P.KT việt239.



Phạm Trường Thọ



THÔNG KÊ

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CUNG CẤP THÔNG TIN ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ UY TÍN
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 18/2011/QĐ-TTG VÀ 56/2013/QĐ-TTG CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ (TỪ 2011 ĐẾN 2016)

(Kèm theo Báo cáo số... 98.../BC-UBND ngày 10/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

| STT | Nội dung Năm | Hội nghị phổ biến, cung cấp thông tin | | | Tập huấn, bồi dưỡng | | | Tham quan, giao lưu, học tập kinh nghiệm | | | | | | Cấp báo chí, tạp chí | | Hình thức cung cấp thông tin khác | | | Tổng kinh phí thực hiện | | |
|-----|-----------------|---------------------------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------------|--|-----------------------|--------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|-----------------------------------|--------------|-----------------------|---------------------------|----------|--------|
| | | Tổng số cuộc | Số lượt NCUT tham gia | Cấp tổ chức (tỉnh, huyện) | Tổng số cuộc | Số lượt NCUT tham gia | Cấp tổ chức (tỉnh, huyện) | Tổ chức trong huyện | | Tổ chức trong tỉnh | | Thăm Hà Nội, các tỉnh khác | | | Loại báo, tạp chí | Số lượng NCUT được cấp | Tổng số cuộc | Số lượt NCUT tham gia | Cấp tổ chức (tỉnh, huyện) | NSDP | NSTW |
| | | | | | | | | Tổng số cuộc | Số lượt NCUT tham gia | Tổng số cuộc | Số lượt NCUT tham gia | Tổng số cuộc | Số lượt NCUT tham gia | Tổng số cuộc | | | | | | | |
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) |
| | TỔNG | 85 | 4.106 | Huyện | 62 | 3.769 | T, huyện | 0 | 0 | 19 | 733 | 5 | 201 | Tỉnh | QN, DT&PT | 1.729 | 0 | 0 | 0 | 6.258,43 | 212,11 |
| 1 | Năm 2011 | Chưa thực hiện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Năm 2012 | 21 | 855 | Huyện | 21 | 1.378 | Huyện | 0 | 0 | 7 | 352 | 0 | 0 | 0 | B.QNgãi | 325 | 0 | 0 | 0 | 856,37 | 40,95 |
| | Tỉnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | B.QNgãi | 325 | 0 | 0 | 0 | 50,77 | 40,95 |
| | Huyện | 21 | 855 | 0 | 21 | 1.378 | Huyện | 0 | 0 | 7 | 352 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 805,59 | 0,00 |
| 3 | Năm 2013 | 18 | 953 | Huyện | 21 | 1.285 | Huyện | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 80 | Tỉnh | B.QNgãi | 350 | 0 | 0 | 0 | 1.053,79 | 106,26 |
| | Tỉnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 40 | Tỉnh | B.QNgãi | 350 | 0 | 0 | 0 | 212,45 | 106,26 |
| | Huyện | 18 | 953,4 | Huyện | 21 | 1.285 | Huyện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 40 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 841,34 | 0,00 |
| 4 | Năm 2014 | 15 | 734 | Huyện | 7 | 332 | Tỉnh | 0 | 0 | 3 | 34 | 1 | 60 | Tỉnh | QN, DT&PT | 344 | 0 | 0 | 0 | 1.231,68 | 64,90 |
| | Tỉnh | 0 | 0 | 0 | 7 | 332 | Tỉnh | 0 | 0 | 1 | 25 | 1 | 30 | Tỉnh | QN, DT&PT | 344 | 0 | 0 | 0 | 658,60 | 64,90 |
| | Huyện | 15 | 734 | Huyện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 9 | 0 | 30 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 573,08 | 0,00 |
| 5 | Năm 2015 | 15 | 738 | Huyện | 6 | 344 | Tỉnh | 0 | 0 | 2 | 40 | 1 | 30 | Tỉnh | QN, DT&PT | 344 | 0 | 0 | 0 | 1.270,39 | 0,00 |
| | Tỉnh | 0 | 0 | 0 | 6 | 344 | Tỉnh | 0 | 0 | 2 | 40 | 1 | 30 | Tỉnh | QN, DT&PT | 344 | 0 | 0 | 0 | 718,38 | 0,00 |
| | Huyện | 15 | 738 | Huyện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 552,01 | 0,00 |
| 6 | Năm 2016 | 16 | 826 | Huyện | 7 | 430 | Tỉnh | 0 | 0 | 7 | 307 | 1 | 31 | Tỉnh | QN, DT&PT | 366 | 0 | 0 | 0 | 1.846,20 | 0,00 |
| | Tỉnh | 0 | 0 | 0 | 7 | 430 | Tỉnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 31 | Tỉnh | QN, DT&PT | 366 | 0 | 0 | 0 | 895,50 | 0,00 |
| | Huyện | 16 | 826 | Huyện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 307 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 950,71 | 0,00 |



THỐNG KÊ

KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRỢ VẬT CHẤT, ĐỒNG VIÊN TINH THẦN VÀ KHEN THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ UY TÍN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 8/2011/QĐ-TTG VÀ 56/2013/QĐ-TTG CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ (TỪ NĂM 2011 ĐẾN 2016)

theo Báo cáo số...98.../BC-UBND ngày 10/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

| Số TT | Địa phương | Hình thức | | | Thăm hỏi, tặng quà dịp Tết Nguyên đán | | | Thăm hỏi, tặng quà dịp Tết của DTTS | | | Thăm hỏi gia đình NCUT gặp khó khăn, hoạn nạn | | | Hình thức thăm hỏi, hỗ trợ khác(ôm đau) | | | Khen thưởng NCUT | | | Tổng kinh phí thực hiện | |
|-------------|------------|----------------|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|---|--------------------------------------|---------------------------|---|--------------------------------------|---------------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------|------|
| | | Tổng số cuộc | Số lượt NCUT được thăm hỏi, tặng quà | Cấp tổ chức (tỉnh, huyện) | Tổng số cuộc | Số lượt NCUT được thăm hỏi, tặng quà | Cấp tổ chức (tỉnh, huyện) | Tổng số cuộc | Số lượt NCUT được thăm hỏi, tặng quà | Cấp tổ chức (tỉnh, huyện) | Tổng số cuộc | Số lượt NCUT được thăm hỏi, tặng quà | Cấp tổ chức (tỉnh, huyện) | Tổng số cuộc | Số lượt NCUT được thăm hỏi, tặng quà | Cấp tổ chức (tỉnh, huyện) | Số lượt NCUT được khen thưởng | Hình thức khen thưởng | Cấp khen thưởng (TW, tỉnh, huyện) | NSDP | NSTW |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | | | |
| TỔNG | | 37 | 1.698 | Huyện | 5 | 172 | Huyện | 173 | 221 | T, huyện | 93 | 119 | Huyện | 510 | BK, GK | T, h, xã | 1.191,89 | 0,00 | | | |
| 1 | Năm 2011 | Chưa thực hiện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Năm 2012 | 8 | 322 | Huyện | 1 | 33 | Huyện | 18 | 18 | T, huyện | 16 | 16 | Huyện | 72 | BK, GK | T, h, xã | 148,53 | 0,00 | | | |
| | Tỉnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5 | Tỉnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5,00 | 0,00 | | | |
| | Huyện | 8 | 322 | Huyện | 1 | 33 | Huyện | 13 | 13 | Huyện | 16 | 16 | Huyện | 72 | GK | H, xã | 143,53 | 0,00 | | | |
| 3 | Năm 2013 | 7 | 346 | Huyện | 1 | 33 | Huyện | 38 | 52 | T, h | 38 | 61 | Huyện | 130 | BK, GK | T, h, xã | 305,82 | 0,00 | | | |
| | Tỉnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5 | Tỉnh | | | | 27 | GK | Tỉnh | 95,90 | 0,00 | | | |
| | Huyện | 7 | 346 | Huyện | 1 | 33 | Huyện | 33 | 47 | 0 | 38 | 61 | Huyện | 103 | 0 | H, xã | 209,92 | 0,00 | | | |
| 4 | Năm 2014 | 7 | 344 | Huyện | 1 | 33 | Huyện | 56 | 56 | T, Huyện | 8 | 8 | Huyện | 115 | BK, GK | T, h, xã | 300,35 | 0,00 | | | |
| | Tỉnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20 | 20 | Tỉnh | | | | 26 | Bkhen | Tỉnh | 49,90 | 0,00 | | | |
| | Huyện | 7 | 344 | Huyện | 1 | 33 | Huyện | 36 | 36 | huyện | 8 | 8 | Huyện | 89 | GK | Huyện | 250,45 | 0,00 | | | |
| 5 | Năm 2015 | 8 | 336 | Huyện | 1 | 33 | Huyện | 34 | 60 | T, h | 13 | 13 | 0 | 101 | BK, GK | T, h, xã | 222,61 | 0,00 | | | |
| | Tỉnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 19 | Tỉnh | 0 | 0 | 0 | 10 | BK | Tỉnh | 19,00 | 0,00 | | | |
| | Huyện | 8 | 336 | Huyện | 1 | 33 | Huyện | 24 | 41 | Huyện | 13 | 13 | 0 | 91 | GK | H, xã | 203,61 | 0,00 | | | |
| 6 | Năm 2016 | 7 | 350 | Huyện | 1 | 40 | Huyện | 27 | 35 | T, h | 18 | 21 | 0 | 92 | BK, GK | T, h | 214,59 | 0,00 | | | |
| | Tỉnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 4 | Tỉnh | 0 | 0 | 0 | 10 | BK | Tỉnh | 4,00 | 0,00 | | | |
| | Huyện | 7 | 350 | Huyện | 1 | 40 | Huyện | 23 | 31 | Huyện | 18 | 21 | 0 | 82 | BK, GK | Huyện | 210,59 | 0,00 | | | |

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THÀNH PHẦN NGƯỜI CÓ UY TÍN VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (TỪ 2011-2016)

Rút theo Báo cáo số.../BC-UBND ngày 10/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

| Số TT | Năm | Tổng số | Giới tính | | Số lượng thành phần Dân tộc | Thành phần người có uy tín | | | | | | | | | | | Kinh phí thực hiện | | |
|------------------|----------|----------------|-----------|-----|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------|--|-------------------------------|---------------------------------|-----------|-----------------|----------|--------------------|------------|--|
| | | | Nam | Nữ | | Già làng | Trưởng dòng họ, tộc trưởng | Trưởng thôn, bản và tương đương | Cán bộ nghỉ hưu | Sư sãi, chức sắc tôn giáo | Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng | Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ | Người sản xuất, kinh doanh giỏi | Đảng viên | Thành phần khác | NSDP | NSTW | Tổng cộng | |
| (1) | (2) | (3) | (5) | (6) | (7) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21=19+20) | |
| TỔNG CỘNG | | 1.729 | 1.633 | 96 | 3 | 243 | 49 | 208 | 247 | 0 | 1 | 4 | 19 | 0 | 973 | 7.450,32 | 212,11 | 7.767,87 | |
| 1 | Năm 2011 | Chưa thực hiện | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Năm 2012 | 325 | 303 | 22 | 3 | 50 | 30 | 25 | 49 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 185 | 1.004,90 | 40,95 | 1.045,85 | |
| | Tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | 55,77 | 40,95 | 96,72 | |
| | Huyện | 325 | 303 | 22 | 3 | 50 | 30 | 25 | 49 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 185 | 949,13 | 0,00 | 850,52 | |
| 3 | Năm 2013 | 350 | 332 | 18 | 3 | 41 | 13 | 65 | 39 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 190 | 1.359,60 | 106,26 | 1.465,86 | |
| | Tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | 308,35 | 106,26 | 323,70 | |
| | Huyện | 350 | 332 | 18 | 3 | 41 | 13 | 65 | 39 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 190 | 1.051,26 | 0,00 | 969,88 | |
| 4 | Năm 2014 | 344 | 326 | 18 | 3 | 55 | 2 | 36 | 47 | 0 | 0 | 1 | 6 | 0 | 197 | 1.532,03 | 64,90 | 1.601,52 | |
| | Tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | 708,50 | 64,90 | 773,40 | |
| | Huyện | 344 | 326 | 18 | 3 | 55 | 2 | 36 | 47 | 0 | 0 | 1 | 6 | 0 | 197 | 823,53 | 0,00 | 828,12 | |
| 5 | Năm 2015 | 344 | 326 | 18 | 3 | 51 | 2 | 35 | 48 | 0 | 0 | 1 | 6 | 0 | 201 | 1.493,00 | 0,00 | 1.532,00 | |
| | Tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | 737,38 | 0,00 | 737,38 | |
| | Huyện | 344 | 326 | 18 | 3 | 51 | 2 | 35 | 48 | 0 | 0 | 1 | 6 | 0 | 201 | 755,61 | 0,00 | 794,61 | |
| 6 | Năm 2016 | 366 | 346 | 20 | 3 | 46 | 2 | 47 | 64 | 0 | 0 | 1 | 6 | 0 | 200 | 2.060,79 | 0,00 | 2.122,65 | |
| | Tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | 899,50 | 0,00 | 899,50 | |
| | Huyện | 366 | 346 | 20 | 3 | 46 | 2 | 47 | 64 | 0 | 0 | 1 | 6 | 0 | 200 | 1.161,29 | 0,00 | 1.223,15 | |